

THÔNG BÁO

Công khai về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của Trường Mầm non Hòa Mi năm học 2022 - 2023

Căn cứ Công văn số 3516/UBND-TCKH-GDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2022-2023;

Căn cứ Kế hoạch số 185/KH-MNHM ngày 03/10/2022 về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của Trường Mầm non Hòa Mi năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Biên bản họp thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ trẻ lớp về việc thống nhất thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2022 - 2023 ngày 02/10/2022.

Trường Mầm non Hòa Mi Thông báo công khai về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong năm học 2022 - 2023 như sau:

Stt	Nội dung thu	Mức thu thỏa thuận
1	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	200.000 đồng/tháng
2	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04	40.000 đồng/tháng
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	150.000 đồng/năm
4	Tiền học phẩm - học cụ	200.000 đồng/năm
5	Tiền ăn trẻ bán trú	35.000 đồng/ngày
6	Tiền vệ sinh bán trú	25.000 đồng/tháng
7	Tiền năng khiếu	- Anh văn: 80.000 đồng/tháng - Thẻ dực nhíp điệu: 50.000 đồng/tháng - Vẽ: 50.000 đồng/tháng
8	Tiền nước uống trẻ bán trú	12.000 đồng/tháng
9	Tiền ăn sáng	15.000 đồng/ngày
10	Tiền công phục vụ ăn sáng	100.000 đồng/tháng

11	Tiền bảo hiểm tai nạn	30.000 đồng
12	Học phí theo quy định	- Nhà trẻ: chưa thu, chờ hướng dẫn - Mẫu giáo: chưa thu, chờ hướng dẫn

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU - CHI:

Số trẻ dự kiến: 380 trẻ (Nhà trẻ 46 trẻ, Mẫu giáo 334 trẻ)

Các khoản thu được áp dụng khi trẻ đi học trực tiếp theo số tháng thực học. Cụ thể như sau:

1. Thu học phí:

* THU: Thực hiện Công văn số 2987/SGDDT-KHTC ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa thành phố Hồ Chí Minh, đối với khoản thu học phí năm học 2022 - 2023: **Nhà trường tạm thời chưa thực hiện việc thu học phí**; sẽ triển khai thực hiện sau khi có hướng dẫn mới của Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sử dụng hóa đơn thu học phí theo quy định và nộp toàn bộ số thu vào Kho bạc nhà nước quận Gò Vấp để quản lý và sử dụng.

* CHI:

- 40% chi cải cách tiền lương, bổ sung nguồn thực hiện điều chỉnh lương mới.
- 60% chi nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC phục vụ giảng dạy và học tập, thuê lao động.
- + Mua sắm tài sản và trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, mua vật dụng phục vụ công tác bán trú, công tác chuyên môn.
- + Mua cây xanh tạo bóng mát cho học sinh vui chơi, học tập.
- + Sửa chữa máy vi tính, máy in, máy photo, cài đặt chương trình, mực máy in, mực máy photo...
- + Biên lai học phí, biên lai thu tiền, mua văn phòng phẩm, bơm bình phòng cháy chữa cháy.
- + Những khoản chi khác phục vụ cho công tác giảng dạy, công tác bán trú.
- + Sách báo tham khảo, photo sổ sách, báo cáo ...
- + Mua đồ dùng sửa chữa nhỏ hệ thống điện, đường ống nước, sửa chữa máy bơm,...
- + Photo sổ, sách, báo cáo, tài liệu chuyên môn.
- + Chi trả lương cho nhân viên hợp đồng thuê khoán, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có)
- + Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.
- + Chi diệt muỗi, côn trùng ... và các khoản chi phát sinh khác.

-> Hàng năm sau khi hoàn thành các nhiệm vụ chi cơ bản, nếu còn chênh lệch thu lớn hơn chi nhà trường sẽ cân đối chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và trích lập các quỹ theo quy định.

2. Các khoản thu hộ chi hộ:

2.1 Tiền học phẩm - học cụ: Dự kiến 1 năm học

* Dự kiến chi:

- Nội dung chi: Mua đồ dùng đồ chơi, tủ, kệ sách, mua tập vở, sách, tranh, truyện, bút, giấy vẽ, văn phòng phẩm khác ... cho trẻ theo chi tiết sau:

Stt	Tên đồ chơi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Học phẩm, tài liệu				23.566.000	
1	Búp bê trai nhỏ nhà trẻ	Con	6	160.000	960.000	
2	Búp bê gái nhỏ nhà trẻ	Con	6	195.000	1.170.000	
3	Đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	8	45.000	360.000	
4	Đồ chơi bác sĩ	Bộ	6	95.000	570.000	
5	Búp bê trai mẫu giáo	Con	10	165.000	1.650.000	
6	Búp bê gái mẫu giáo	Con	10	180.000	1.800.000	
7	Đồ chơi bác sĩ	Bộ	13	95.000	1.235.000	
8	Ghép nút lớn	Bộ	7	100.000	700.000	
9	Trang phục bác sĩ	Bộ	13	60.000	780.000	
10	Bộ xắt rau củ quả nhựa	Bộ	6	95.000	570.000	
11	Bộ nhận biết tập nói	Bộ	4	150.000	600.000	
12	Xe luân hạt	Chiếc	4	330.000	1.320.000	
13	Banh nhựa trung	Trái	48	8.000	384.000	
14	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình nhựa	Bộ	4	250.000	1.000.000	
15	Đồ chơi đàn tét	Bộ	6	120.000	720.000	
16	Banh nhựa đại	Trái	48	12.000	576.000	
17	Vòng thẻ đục 40cm	Cái	50	21.000	1.050.000	
18	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	16	98.000	1.568.000	
19	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	16	98.000	1.568.000	
20	Lắp ráp nút tròn	Bộ	8	100.000	800.000	
21	Tranh ảnh nghề nghiệp phổ biến	Bộ	13	45.000	585.000	

22	Khối xếp xây dựng 68 chi tiết	Bộ	8	450.000	3.60
II	Học liệu				28.44
1	Bút màu sáp	Hộp	400	12.000	4.800
2	Giấy A4 70 Excell	Ram	18	70.000	1.260.
3	Giấy A3	Ram	3	140.000	420.0
4	Phấn trắng	Hộp	15	35.000	525.00
5	Cọ vẽ	Bộ	50	15.000	750.00
6	Keo súng lớn	Cây	200	3.000	600.000
7	Keo súng nhỏ	Cây	100	2.500	250.000
8	Keo nước	Vi	32	30.000	960.000
9	Băng keo trong nhỏ	Cuộn	32	3.000	96.000
10	Băng keo trong lớn	Cuộn	50	17.000	850.000
11	Băng keo must	Cuộn	32	17.000	544.000
12	Bút chì 2B	Cây	150	5.000	750.000
13	Bút lông đầu xanh lớn	Cây	16	12.000	192.000
14	Bút lông đầu đỏ lớn	Cây	16	12.000	192.000
15	Bút lông đầu nhỏ (đen)	Cây	32	10.000	320.000
16	Màu nước	Vi	33	70.000	2.310.000
17	Keo 2 mặt 2p	Cuộn	38	7.000	266.000
18	Đất nặn 12 màu TL	Hộp	400	16.000	6.400.000
19	Giấy thủ công	Tờ (10 màu)	100	2.000	200.000
20	Keo sữa	Bịch	5	50.000	250.000
21	Kéo trẻ	Cây	400	15.000	6.000.000
22	Pin 2A	Cặp	20	7.000	140.000
23	Pin 3A	Cặp	10	7.000	70.000
24	Bìa Mỹ A3 (vàng, xanh lá, hồng)	Tờ	100	3.000	300.000
III	Thiết bị dạy học, đồ chơi			23.995.000	
1	Sổ bé ngoan Mẫu giáo	Quyển	250	12.000	3.000.000
2	Sổ liên lạc Nhà trẻ	Quyển	50	12.000	600.000
3	Phiếu bông hồng	Bông	17.000	40	680.000

4	Phiếu bông sen	Bông	4.500	50	225.000	
5	Học bằng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 24 - 36 tháng tuổi làm quen với toán	Quyển	50	10.000	500.000	
6	Hoạt động tạo hình (24 - 36 tháng)	Quyển	50	9.000	450.000	
7	Học bằng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 3 - 4 tuổi làm quen với toán	Quyển	130	10.000	1.300.000	
8	Sách các hoạt động giáo dục TC-KNXH 3 - 4 tuổi	Quyển	120	13.000	1.560.000	
9	Phiếu thực hành kỹ năng vận động tinh 3 - 4 tuổi	Quyển	120	19.500	2.340.000	
10	Học bằng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 4 - 5 tuổi làm quen với toán	Quyển	140	11.000	1.540.000	
11	Sách các hoạt động giáo dục TC-KNXH 4 - 5 tuổi	Quyển	120	13.000	1.560.000	
12	Phiếu thực hành kỹ năng vận động tinh 4 - 5 tuổi	Quyển	110	19.500	2.145.000	
13	Phiếu thực hành kỹ năng vận động tinh 5 - 6 tuổi	Quyển	110	19.500	2.145.000	
14	Học bằng chơi - Các hoạt động giúp trẻ 5 - 6 tuổi làm quen với toán	Quyển	180	13.500	2.430.000	
15	Sách làm quen với chữ cái 5-6 tuổi (1)	Quyển	80	22.000	1.760.000	
16	Sách làm quen với chữ cái 5-6 tuổi (2)	Quyển	80	22.000	1.760.000	
Tổng cộng = I+II+III					76.006.000	

Tổng số thu: 380 trẻ

Dự kiến tổng chi tiền học phẩm - học cụ 01 năm học: 76.006.000 đồng

Dự kiến chi bình quân tiền học phẩm - học cụ 01 trẻ/01 năm học: 76.006.000 đồng/ 380 trẻ = 200.000 đồng

Căn cứ trên mức dự kiến chi nhà trường dự kiến mức thu là 200.000 đồng/ 01 trẻ/ 01 năm học.

2.2. Tiền nước uống: Dự kiến 01 tháng

- Thu theo thỏa thuận của cha mẹ trẻ - Mức thu: 12.000 đồng
- Nội dung chi: Mua nước uống Ion Life hằng ngày cho trẻ.

Định mức 1 lớp/ ngày/ bình	Số lớp	Số ngày/ tháng	Đơn giá 1 bình nước	Thành tiền/ tháng	Ghi chú
0,510	5	20	38.880	1.983.000	
0,340	8	20	38.880	2.115.000	
0,200	3	20	38.880	467.000	
TỔNG	16			4.565.000	

Tổng số trẻ bán trú: 380 trẻ

Dự kiến tổng chi tiền nước uống bán trú 01 tháng: 4.565.000 đồng

Dự kiến chi tiền nước uống bán trú 01 trẻ/ 01 tháng: 4.565.000 đồng/ 380 trẻ = 12.000 đồng/tháng.

Căn cứ trên mức dự kiến chi nhà trường dự kiến mức thu là 12.000 đồng/ 01 trẻ/tháng.

2.3 Tiền ăn bán trú của trẻ: dự kiến 01 ngày

* *Dự kiến chi:*

Thực hiện chi hết định mức dựa trên tổng số trẻ đi học thực tế trong ngày, đảm bảo cân đối khẩu phần dinh dưỡng theo quy định giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất tâm sinh lý của trẻ.

Số tiền ăn do trẻ nghỉ ốm và có đơn xin phép hoặc nhà trường nghỉ theo lịch chung của ngành sẽ hoàn trả lại cho trẻ (trừ vào tháng sau).

Nội dung chi: Chi mua thực phẩm, tiền gas nấu ăn, sữa bột, sữa chua, bánh Flan, bánh các loại... cho trẻ ăn bán trú.

* Dự kiến thu: 380 trẻ x 35.000 đồng = 13.300.000 đồng/ngày

Khi có biến động về giá cả tăng, ảnh hưởng đến chất lượng bữa ăn của trẻ, nhà trường sẽ họp lấy ý kiến của cha mẹ trẻ trước khi điều chỉnh tăng mức thu.

Sau khi kết thúc tháng cuối của năm học nếu không chi hết phần thu (do trẻ nghỉ học) nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền ăn dư cho trẻ.

2.4 Tiền ăn sáng của trẻ: dự kiến 01 ngày

* *Dự kiến chi:*

Thực hiện chi hết suất cho số trẻ đi học thực tế, phòng kế toán sẽ trừ lại số tiền ăn sáng còn dư của những ngày nghỉ học vào tháng sau.

Sau khi kết thúc tháng cuối của năm học nếu không chi hết phần thu (do trẻ nghỉ học) nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền ăn dư cho trẻ.

* Dự kiến thu:

Tổng số trẻ ăn sáng: 340 trẻ x 15.000 đồng = 5.100.000 đồng/ngày

2.5 Tiền bảo hiểm tai nạn trẻ:

Đề gánh vác và chia sẻ gánh nặng khi có sự cố tai nạn không may xảy ra đến với trẻ, nhà trường dự kiến thực hiện mức thu Bảo hiểm tai nạn trẻ:

- Mức thu: 30.000 đồng/1 trẻ/năm
- Mức trách nhiệm bảo hiểm: 20.000.000 đồng/người/vụ
- Nội dung chi: Chi hết tiền bảo hiểm tai nạn cho trẻ tự nguyện đăng ký tham gia.

3. Các khoản thu sự nghiệp (thu thỏa thuận):

3.1 Tiền tổ chức phục vụ bán trú: Dự kiến 1 tháng

Nhà trường đưa ra nhu cầu chi tiền tổ chức phục vụ bán trú năm học 2022 -2023.

Dự kiến chi như sau:

- Chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú cho cán bộ, giáo viên, nhân viên: 70%.

- Chi hoạt động, điện, nước, văn phòng phẩm, phí giao dịch ngân hàng, sửa chữa nhỏ, đóng thuế theo qui định (nếu có)... : 5%.

- Chi trả lương, bảo hiểm, KPCĐ cho nhân viên nuôi dưỡng, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có): 25%

* Nhà trường phân bổ hệ số chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý và phục vụ bán trú như sau:

- + Hiệu trưởng : 1,4
- + P.Hiệu trưởng : 1,3
- + Giáo viên : 1,0
- + Kế toán : 1,2
- + Y Tế : 1,0 (kiêm Thủ kho)
- + NV Văn thư : 1,0 (kiêm Thủ quỹ)
- + Cấp dưỡng : 1,0
- + Bảo vệ, NVPV : 0,8

* Dự kiến chi công phục vụ bán trú theo bảng tính sau:

Stt	Nội dung chi	Số người	Hệ số	Tổng hệ số	Số tiền / người	Thành tiền (đồng)
A	Chi cho giáo viên tham gia giảng dạy bán trú					
1	Giáo viên đứng lớp	32	1,0	32,0	1.085.714	34.743.000

B	Chi cho tổ chức quản lý và phục vụ bán trú					
1	Hiệu trưởng	1	1,4	1,4	1.520.000	1.520.000
2	Phó Hiệu trưởng	2	1,3	2,6	1.411.428	2.823.000
3	Kế toán	1	1,2	1,2	1.302.857	1.303.000
4	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	1,0	1,0	1.085.714	1.086.000
5	Nhân viên YT kiêm Thủ kho	1	1,0	1,0	1.085.714	1.086.000
6	Nhân viên cấp dưỡng	5	1,0	5,0	1.085.714	5.429.000
7	Nhân viên phục vụ	2	0,8	1,6	868.571	1.737.000
8	Nhân viên bảo vệ (phụ vận chuyên thức ăn)	4	0,8	3,2	868.571	3.474.000
	Tổng cộng	49		49,0		53.201.000

Tổng số trẻ bán trú: dự kiến 380 trẻ

- THU: Dự kiến tổng thu tiền tổ chức phục vụ bán trú 01 tháng: 380 trẻ x 200.000 đồng = 76.000.000 đồng/tháng

* CHI:

Dự kiến chi hoạt động quản lý, giảng dạy và phục vụ bán trú cho cán bộ, giáo viên, nhân viên: 70% x 76.000.000 đồng = 53.200.000 đồng

Dự kiến chi trả lương, bảo hiểm, KPCĐ cho nhân viên nuôi dưỡng, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có): 25% x 76.000.000 đồng = 19.000.000 đồng

Dự kiến chi hoạt động, điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, truyền hình cáp, mực in, mua sắm, sửa chữa nhỏ, chi trả thuê ngoài, chi hoạt động khác... 5% x 76.000.000 đồng = 3.800.000 đồng

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ thực tế và nhu cầu sử dụng lao động trong tháng.

3.2 Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân TP: Dự kiến 1 tháng

Tổng số trẻ bán trú: dự kiến 380 trẻ

* CHI:

Dự kiến chi trả lương, bảo hiểm, KPCĐ cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04 (02 người): 11.559.600 đồng

Số lượng NVND	MỨC LƯƠNG VÙNG (theo NĐ38/2022/NĐ-CP)	Các khoản đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%	TỔNG CHI TRẢ/ tháng	GHI CHÚ
---------------	---------------------------------------	---	---------------------	---------

2	4.680.000	1.099.800	11.559.600	
---	-----------	-----------	------------	--

*** THU:**

Dự kiến tổng thu tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04 01 tháng: $380 \text{ trẻ} \times 40.000 \text{ đồng} = 15.200.000 \text{ đồng}$

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ đi học thực tế và nhu cầu sử dụng lao động trong tháng.

Đến cuối năm học, nếu sử dụng không hết sẽ hoàn trả tiền thừa cho cha mẹ trẻ.

3.3 Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú: dự kiến 01 năm

Kế hoạch chi: Theo nhu cầu hàng năm, để phục vụ tốt việc chăm sóc ăn uống và sức khỏe cho học sinh nhà trường đã đề ra kế hoạch mua sắm mới một số đồ dùng, dụng cụ, tài sản, CSVC phục vụ bán trú như sau:

Chi mua đồ dùng nhà bếp: 17.192.000 đồng

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Nĩa bánh RH	Cây	150,0	8.300	1.245.000	
2	Gập răng cưa nhỏ 2T	Cái	10,0	5.000	50.000	
3	Khay cạn 27x36 inox TQ	Cái	20,0	32.000	640.000	
4	Dao TL lẻ bào	Con	2,0	25.000	50.000	
5	Vá inox TQ cán inox số 8	Cây	2,0	57.000	114.000	
6	Sạn inox cán inox số 1	Cái	2,0	56.000	112.000	
7	Dao TL vi 22	Cái	3,0	123.000	369.000	
8	Mâm tròn inox HH 56	Cái	2,0	156.000	312.000	
9	Quánh rẻ trơn Sunhouse 30	Cái	2,0	163.000	326.000	
10	Chảo bầu không dính KH 50 (đen)	Cái	2,0	785.000	1.570.000	
11	Nồi súp Thuận Phát lò (304) 48cm	Cái	2,0	1.708.000	3.416.000	
12	Nồi súp Thuận Phát lò (304) 36cm	Cái	2,0	836.000	1.672.000	
13	Sạn gỗ số 3	Cái	2,0	36.000	72.000	
14	Đũa xào P.Đức	Đôi	4,0	9.000	36.000	

15	Rổ lưới có kiềng lớn	Cái	2,0	35.000	70.000
16	Gáo inox T.Đô cán ngắn số 16	Cái	2,0	147.000	294.000
17	Vót bột TQ cán dò 22	Cái	2,0	59.000	118.000
18	Khay inox (304) 1/2 cao 10cm	Cái	2,0	182.000	364.000
19	Nắp khay inox (304) 1/2	Cái	12,0	129.000	1.548.000
20	Khay inox (304) 1/2 cao 15cm	Cái	11,0	271.000	2.981.000
21	Khay inox (304) 1/3 cao 10cm	Cái	2,0	151.000	302.000
22	Nắp khay inox (304) 1/3	Cái	2,0	99.000	198.000
23	Kéo cán vàng/ xám K38	Cây	2,0	72.000	144.000
24	Rá inox P.Thành 46	Cái	2,0	241.000	482.000
25	Đá mài TL	Cái	2,0	39.000	78.000
26	Xúc đá inox TQ số 4	Cái	2,0	67.000	134.000
27	Đũa nhựa nhật L1 (Vĩ 5 đôi)	Vĩ	5,0	60.000	300.000
28	Thớt gỗ tròn 29	Cái	3,0	65.000	195.000
Tổng cộng					17.192.000

Chi mua đồ dùng phục vụ ăn uống, vật rẻ tiền mau hỏng: ly, chén, tô, muống, hộp nhựa, khăn trải bàn, yếm, khăn lau mặt, lau tay, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, chổi, thùng rác, cây lau nhà... 15.000.000 đồng

Chi mua đồ dùng cho các phòng lớp: tủ kệ để chiếu, gối, kệ xe để bàn ăn bán trú, ký hiệu đồ dùng, trang trí phục vụ bán trú ... 10.000.000 đồng

Chi sửa chữa, bảo trì trang thiết bị bán trú: thang nâng hàng, máy xay thịt, tủ lạnh, xe chuyển thức ăn, tủ chén, tủ chiếu gối, tủ cặp dép, sửa máy bơm, sơn quét và các sửa chữa điện, nước, mẫu biểu trang trí, bảng tin thông báo, các thiết bị - đồ dùng phục vụ bán trú, sửa chữa nhỏ khác... 14.808.000 đồng.

Tổng số trẻ bán trú: 380 trẻ

Dự kiến tổng chi tiền thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú 01 năm: 57.000.000 đồng

Dự kiến chi bình quân tiền thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú 01 trẻ/ 01 năm: $57.000.000 \text{ đồng} / 380 \text{ trẻ} = 150.000 \text{ đồng/năm}$.

Dự kiến thu tiền thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú 01 trẻ/ 01 năm: 150.000 đồng / năm.

3.4 Vệ sinh phí: dự kiến 01 tháng

Căn cứ vào nhu cầu thực tế ước chi tiền vệ sinh phí như sau: dự kiến 1 tháng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
1	Bao rác, bao tay, giấy vệ sinh, khăn giấy, khăn ướt, kem đánh răng, nước rửa chén, nước lau sàn, nước rửa tay, tẩy Javel, xà bông, xit muối.....	6.500.000	
2	Nạo vét, thông cầu cống, phun thuốc diệt côn trùng, ...	1.500.000	
3	Chi trả tiền chuyên chở chất thải đi đổ.	850.000	
4	Gas hấp khăn	650.000	
	Cộng	9.500.000	

Tổng số học sinh bán trú: 380 trẻ

Dự kiến tổng chi tiền vệ sinh bán trú 01 tháng: 9.500.000 đồng

Dự kiến chi tiền vệ sinh bán trú 01 trẻ/ 01 tháng: 9.500.000 đồng/ 380 trẻ = 25.000 đồng/ tháng

Dự kiến thu tiền vệ sinh bán trú 01 trẻ/ 01 tháng là: 25.000 đồng/ tháng

3.5 Tiền học ngoại khóa (Vẽ + Thể dục + Anh Văn):

Mức thu thỏa thuận: 50.000 đồng/môn/tháng (Vẽ + Thể dục)

Mức thu thỏa thuận: 80.000 đồng/môn/tháng (Anh văn)

Mức chi như sau:

85% chi trả cho Trung tâm giảng dạy căn cứ theo Hợp đồng ký kết (Thực hiện ký hợp đồng với Trung tâm, Công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân và năng lực truyền đạt kỹ năng trong việc giảng dạy)

15% còn lại chi cho các hoạt động của nhà trường.

Trong đó 15% trích lại được tính như sau:

Chi hoạt động điện, nước, văn phòng phẩm, truyền hình cáp, điện thoại, đóng ký thuế môn bài, thuế GTGT, thuế TNDN và các phát sinh khác liên quan đến lớp học năng khiếu: 20%

Chi bồi dưỡng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trực tiếp tham gia năng khiếu: 80% theo mức chi như sau:

Chi cho giáo viên ở lớp theo số lượng thực tế trẻ đăng ký học của mỗi lớp từ 100.000 đồng/tháng đến 1.000.000 đồng/lớp/tháng.

+ BGH: 300.000 đồng đến 500.000 đồng/ người/ tháng.

+ Nhân viên (KT + TQ-VT): 300.000 đồng đến 500.000 đồng/người/tháng

Dự kiến thu tiền học ngoại khóa Vẽ: 50.000 đồng/tháng x 260 trẻ = 13.000.000 đồng.

Dự kiến thu tiền học ngoại khóa Nhịp điệu: 50.000 đồng/ tháng x 260 trẻ = 13.000.000 đồng.

Dự kiến thu tiền học ngoại khóa Anh văn: 80.000 đồng/tháng x 260 trẻ = 20.800.000 đồng.

3.6 Tiền phục vụ ăn sáng của học sinh: dự kiến 01 tháng

* Dự kiến chi: Nhà trường đưa ra nhu cầu chi tiền tổ chức phục vụ ăn sáng học 2022 - 2023. Dự kiến chi như sau:

+ Chi cho công tác giảng dạy và phục vụ ăn sáng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên: 90%.

+ Chi hoạt động cho trẻ, điện, nước, điện thoại, truyền hình cáp phí giao dịch ngân hàng, mua sắm sửa chữa nhỏ, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có), đóng thuế theo quy định (nếu có)...: 10%

- Hệ số chi cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý và phục vụ ăn sáng:

- + Hiệu trưởng : 1,4
- + P.Hiệu trưởng : 1,3
- + Giáo viên : 1,0
- + Kế toán : 1,2
- + Y Tế : 0,9 (phụ cho trẻ ăn sáng kiêm Thủ kho)
- + NV Văn thư : 1,0 (kiêm Thủ quỹ)
- + Cấp dưỡng : 1,0
- + Bảo vệ, NVCS : 0,9

Số dự kiến chi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý và phục vụ ăn sáng được tính theo bảng sau:

Stt	Nội dung chi	Số người	Hệ số	Tổng hệ số	Số tiền / người	Thành tiền (đồng)
A	Chi cho giáo viên tham gia giảng dạy bán trú					
1	Giáo viên đứng lớp	32	1,0	32,0	618.182	19.782.000
B	Chi cho tổ chức quản lý và phục vụ bán trú					
1	Hiệu trưởng	1	1,4	1,4	865.455	865.000
2	Phó Hiệu trưởng	2	1,3	2,6	803.637	1.607.000
3	Kế toán	1	1,2	1,2	741.818	742.000
4	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	1,0	1,0	618.182	618.000
5	Nhân viên YT kiêm phụ lớp, Thủ kho	1	0,9	0,9	556.364	556.000
6	Nhân viên cấp dưỡng	5	1,0	5,0	618.182	3.091.000
7	Nhân viên phục vụ	2	0,9	1,8	556.364	1.113.000

8	Nhân viên bảo vệ (phụ vận chuyên thức ăn)	4	0,9	3,6	556.364	2.226.000
	Tổng cộng	49		49,5		30.600.000

Tổng số trẻ ăn sáng: dự kiến 340 hs

* Dự kiến tổng chi tiền tổ chức phục vụ ăn sáng 01 tháng: 34.000.000 đồng.

* THU:

Dự kiến thu tiền tổ chức phục vụ ăn sáng 01 trẻ/ 01 tháng: 34.000.000 đồng/ 340 trẻ = 100.000 đồng / trẻ/ tháng

* CHI:

Dự kiến chi cho công tác giảng dạy và phục vụ ăn sáng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên: $90\% \times 34.000.000 \text{ đồng} = 30.600.000 \text{ đồng}$

+ Dự kiến chi hoạt động cho trẻ, điện, nước, điện thoại, truyền hình cáp phí giao dịch ngân hàng, mua sắm sửa chữa nhỏ, trợ cấp thôi việc cho nhân viên hợp đồng theo quy định (nếu có), đóng thuế theo quy định (nếu có)...: $10\% \times 34.000.000 \text{ đồng} = 3.400.000 \text{ đồng}$

* Định mức trên có thể thay đổi so với số dự kiến tùy theo số trẻ thực tế và nhu cầu sử dụng lao động trong tháng.

IV. Kết luận:

Các khoản thu hộ - chi hộ, thu sự nghiệp (thu thỏa thuận) phải đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, sử dụng đúng mục đích được nêu ra trong kế hoạch.

Thực hiện theo Công văn số 3516/UBND-TCKH-GDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2022 - 2023 như sau:

Bảng tổng hợp các khoản thu sự nghiệp (thu thỏa thuận) và thu hộ - chi hộ năm học 2022 - 2023:

Stt	Nội dung thu	Mức thu thỏa thuận
1	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	200.000 đồng / tháng
2	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04	40.000 đồng / tháng
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	150.000 đồng/ năm
4	Tiền học phẩm - học cụ	200.000 đồng/ năm
5	Tiền ăn trẻ bán trú	35.000 đồng/ ngày
6	Tiền vệ sinh bán trú	25.000 đồng/ tháng
7	Tiền năng khiếu	- Anh văn: 80.000 đồng/ tháng - Thẻ dực nhíp điệu: 50.000 đồng/ tháng

		- Vẽ: 50.000 đồng/ tháng
8	Tiền nước uống trẻ bán trú	12.000 đồng/ tháng
9	Tiền ăn sáng	15.000 đồng/ ngày
10	Tiền công phục vụ ăn sáng	100.000 đồng/ tháng
11	Tiền bảo hiểm tai nạn	30.000 đồng
12	Học phí theo quy định	- Nhà trẻ: chưa thu, chờ hướng dẫn - Mẫu giáo: chưa thu, chờ hướng dẫn

V. Về thanh toán không dùng tiền mặt:

Để đảm bảo an toàn trong phòng chống dịch Covid-19, minh bạch hóa các hoạt động thanh toán trong đơn vị. Nhà trường khuyến khích cha mẹ trẻ thực hiện việc đóng học phí và các khoản thu khác bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.

Nhà trường thực hiện thu các khoản qua thẻ

Tên tài khoản: TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

Số tài khoản: 002155690004

Tên NH: Ngân hàng Đông Á - chi nhánh Gò Vấp

Nội dung: Tên trẻ, lớp, tiền học tháng.../2022

Ví dụ: Nguyễn Văn A, lớp M1, tiền học tháng 7/2022

(lưu ý: Cha mẹ trẻ vui lòng đóng đúng số tiền, không đóng thừa hoặc thiếu)

VI. Các biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch thu, chi các khoản thu hộ - chi hộ, thu sự nghiệp (thu thỏa thuận) năm học 2022 - 2023 sẽ được thực hiện sau khi thông qua hội đồng sư phạm, cha mẹ trẻ biểu quyết nhất trí.

Chế độ miễn, giảm phải thực hiện đúng theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Về thu chi: Đảm bảo chứng từ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định quản lý tài chính của nhà nước.

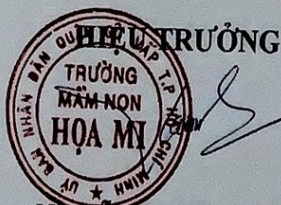
Kế hoạch được thực hiện công khai, dân chủ trong nội bộ đơn vị, trong cha mẹ trẻ, thể hiện sự thống nhất và khách quan. Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi.

Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch phải được thông qua Ban đại diện cha mẹ trẻ và Hội đồng sư phạm.

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, các định mức, chế độ hiện hành, xây dựng mức chi phù hợp cho từng đối tượng tham trực tiếp, gián tiếp, các công việc có liên quan./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- CB-GV-NV và cha mẹ trẻ;
- Trang web trường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Kim Oanh